

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số : 147/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông;

Hội đồng Quản trị;

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là: 877.096.490.515 đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 1.398.812.445.181 đồng vượt quá tổng tài sản 658.086.327.108 đồng với số tiền là 740.726.118.073 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 3964-2017-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.088.556.687	50.265.432.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.510.781.223	11.830.662.542
1. Tiền	111		11.510.781.223	11.830.662.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.032.083.827	15.416.640.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	19.387.678.472	9.431.543.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	9.759.800.444	206.572.946
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	8.884.604.911	5.778.523.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	6.923.257.629	5.817.650.817
1. Hàng tồn kho	141		6.923.257.629	5.817.650.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.622.434.008	7.200.478.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	2.022.003.888	333.207.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.598.438.254	6.865.279.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.991.866	1.991.866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.997.770.421	628.682.562.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180.483.328.591	180.461.479.140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2.840.149.061	2.895.146.725
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	484.132.351	554.671.737
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	178.950.149.793	178.802.763.292
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		381.848.818.010	438.076.985.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	381.848.818.010	438.076.985.372
- Nguyên giá	222		1.108.842.185.644	1.109.400.593.646
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(726.993.367.634)	(671.323.608.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	174.016.364	391.289.091
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.016.364	391.289.091
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	1.800.000.000	1.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.691.607.456	7.952.808.960
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	9.691.607.456	7.952.808.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		658.086.327.108	678.947.994.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

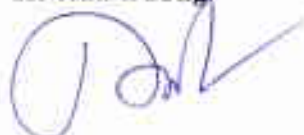
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.398.812.445.181	1.377.026.297.512
I. Nợ ngắn hạn	310		74.192.585.548	63.629.843.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	11.956.904.355	7.989.111.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	5.460.680.198	14.650.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	565.903.373	486.985.367
4. Phải trả người lao động	314		6.824.292.885	4.964.787.838
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.874.848.968	2.154.045.377
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	880.531.859	1.157.064.522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	44.628.180.000	46.861.954.873
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		1.324.619.859.633	1.313.396.454.018
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	7.044.616.589	8.571.267.934
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	349.476.670	2.057.345.414
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	428.956.881.250	394.381.586.259
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	298.184.622.916	297.931.846.994
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	590.084.262.208	610.454.407.417
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(740.726.118.073)	(698.078.302.663)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(740.726.118.073)	(698.078.302.663)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(877.096.490.515)	(834.448.675.105)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(841.728.002.937)	(806.002.017.734)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35.368.487.578)	(28.446.657.371)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		658.086.327.108	678.947.994.849

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.158.915.944	192.080.091.510
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		168.158.915.944	192.080.091.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158.771.099.910	193.374.061.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.387.816.034	(1.293.970.241)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.195.951.190	2.853.385.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.273.913.987	49.405.357.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.764.330.991	35.261.398.800
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	17.697.234.607	17.400.775.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(42.387.381.370)	(65.246.717.171)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	294.518.593	834.343.208
12. Chi phí khác	32	VI.7	271.658.710	99.404.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.859.883	734.938.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(42.364.521.487)	(64.511.778.689)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(42.364.521.487)	(64.511.778.689)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(42.364.521.487)	(64.511.778.689)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	90.283.363.238	100.782.040.219
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.205.400.441	65.429.901.422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.100.223	127.180.213
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(844.468.417)	(36.440.216)
- Chi phí lãi vay	06	34.764.330.991	35.261.398.800
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.918.841.751	36.270.261.530
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21.024.359.039)	8.741.826.944
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.105.606.812)	1.840.750.658
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.054.812.408	(23.891.702.849)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.427.594.816)	7.290.307.271
- Tiền lãi vay đã trả	13	(189.036.000)	(168.226.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(283.293.923)	(609.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		31.943.763.569	29.474.217.554
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	121.500.000	132.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(9.194.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	376.875.417	36.440.216
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(9.501.624.583)	(9.025.559.784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.400.000.000	200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.003.920.082)	(16.180.181.012)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(22.603.920.082)	(15.980.181.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(161.781.096)	4.468.476.758
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.830.662.542	7.489.365.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(158.100.223)	(127.180.213)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.510.781.223	11.830.662.542

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời (thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.000.580.667	1.143.838.229
- Tiền gửi ngân hàng	10.510.200.556	10.686.824.313
Cộng	11.510.781.223	11.830.662.542

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*) (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.387.678.472	-	9.431.543.678	-
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	2.877.191.153	-	2.989.432.853	-
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	7.002.380.383	-	1.004.199.631	-
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	4.556.044.651	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.952.062.285	-	5.437.911.194	-
b. Phải thu dài hạn	2.840.149.061	(1.791.102.614)	2.895.146.725	(1.791.102.614)
ARK SHIPPING CO., LTD	336.960.782	-	336.960.782	-
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	766.849.000	(54.763.335)	821.846.664	(54.763.335)
Cộng	22.227.827.533	(1.791.102.614)	12.326.690.403	(1.791.102.614)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
VINA BRIDGE SHIPPING	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Shipping Land PTE.,ltd	583.273.658		583.273.658	
Cộng	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.759.800.444	-	206.572.946	-
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	1.835.798.261		-	
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	4.241.558.125		-	
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Sài Gòn	1.448.819.768		-	
Các đối tượng khác	2.233.624.290		206.572.946	
b. Dài hạn	484.132.351		554.671.737	
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd	98.034.229		98.034.229	
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000		60.000.000	
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000		100.000.000	
Zeros Shipping Co., LTD	81.588.435		81.588.435	
Các đối tượng khác	144.509.687		215.049.073	
Cộng	10.243.932.795	-	761.244.683	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.884.604.911	-	5.778.523.576	-
- Tạm ứng	6.392.260.596		4.530.327.130	
- Phải thu khác	1.566.304.195		441.228.673	
- Dự Nợ phải trả khác	768.946.183		776.967.773	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
b. Dài hạn	178.950.149.793	-	178.802.763.292	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		1.245.722.926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	75.430.000		75.430.000	
Giá trị ư nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	1.897.412.511		1.750.026.010	
Cộng	187.834.754.704	-	184.581.286.868	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1.245.722.926	1.245.722.926

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.923.257.629		5.817.650.817	
Cộng	6.923.257.629	-	5.817.650.817	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.022.003.888		333.207.568	
Phí bảo hiểm P&I	2.022.003.888		333.207.568	
b. Dài hạn	9.691.607.456		7.952.808.960	
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên				
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	9.691.607.456		7.437.017.372	
Chi phí văn phòng			57.070.652	
Chi phí trả trước dài hạn khác			458.720.936	
Cộng	11.713.611.344		8.286.016.528	

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 30.000.000 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú

- Dự án nhà máy VDS

Cộng

-	-
217.272.727	
174.016.364	174.016.364
174.016.364	391.289.091

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	11.956.904.355	11.956.904.355	7.989.111.607	7.989.111.607
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	3.538.682.116	3.538.682.116		
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT			594.014.625	594.014.625
VLK Marine Corporation	844.993.540	844.993.540	175.132.544	175.132.544
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	400.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000
CN Công ty XD chất đốt HN tại HP	1.134.968.770	1.134.968.770		
Các đối tượng khác	6.038.259.929	6.038.259.929	6.419.964.438	6.419.964.438
Phải trả người bán dài hạn	7.044.616.589	7.044.616.589	8.571.267.934	8.571.267.934
Đóng mới tàu Đông Phú-NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	3.747.958.370	3.747.958.370	4.000.000.000	4.000.000.000
Các đối tượng khác	1.198.138.019	1.198.138.019	2.472.747.734	2.472.747.734
Cộng	18.001.520.944	18.001.520.944	15.560.379.541	15.560.379.541
Phải trả người bán là các bên liên quan				
		Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.460.680.198	5.460.680.198	14.650.000	14.650.000
Kansai Steam Ship Co., Ltd	5.460.680.198	5.460.680.198	-	-
SGM Co., LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	14.650.000	14.650.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	349.476.670	349.476.670	2.057.345.414	2.057.345.414
Union Marine Mamagement Services Pte Ltd	30.966.056	30.966.056	30.966.056	30.966.056
Kansai Steam Ship Co., Ltd	-	-	1.707.868.744	1.707.868.744
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Các đối tượng khác	42.314.924	42.314.924	42.314.924	42.314.924
Cộng	5.810.156.868	5.810.156.868	2.071.995.414	2.071.995.414

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	133.840.820	2.241.859.660	2.147.218.059		228.482.421
Thuế thu nhập cá nhân	353.144.547	106.033.219	121.756.814		337.420.952
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	264.332.790	264.332.790		-
Thuế khác	-	65.805.508	65.805.508		-
Cộng	486.985.367	2.680.031.177	2.601.113.171	-	565.903.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
- Chi phí phải trả dài hạn (Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)	428.956.881.250	394.381.586.259
Cộng	428.956.881.250	394.381.586.259

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	365.597.668	94.036.363
Cước vận chuyển	3.509.251.300	2.060.009.014
Cộng	3.874.848.968	2.154.045.377

16. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	880.531.859	1.157.064.522
- Kinh phí công đoàn	194.388.069	125.797.922
- Bảo hiểm xã hội	56.163.948	45.580.878
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	568.396.800	216.328.309
- Phải trả, phải nộp khác	61.383.042	569.655.638
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	200.000	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng	-	199.701.775
b. Dài hạn	298.184.622.916	297.931.846.994
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	89.830.000	89.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	668.694.070	415.918.148
Cộng	299.065.154.775	299.088.911.516

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	59.965.730.000	49,0%	59.965.730.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51,0%	62.479.220.000	51,0%
Cộng	122.444.950.000	100,0%	122.444.950.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>122.444.950.000</i>	<i>122.444.950.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>122.444.950.000</i>	<i>122.444.950.000</i>

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	168.158.915.944	192.080.091.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.158.915.944	192.080.091.510
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	168.158.915.944	192.080.091.510
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	158.771.099.910	193.374.061.751
Cộng	158.771.099.910	193.374.061.751
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	844.468.417	36.440.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.351.482.773	2.816.945.664
Cộng	3.195.951.190	2.853.385.880
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.764.330.991	35.261.398.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.509.582.996	14.143.958.976
Cộng	37.273.913.987	49.405.357.776

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

a. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.804.834.864	25.211.442.892
- Chi phí nhân công	36.338.767.805	35.603.838.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.338.519.376	65.602.272.899
- Thuê, phí, lệ phí	270.674.513	*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.288.977.759	66.956.507.557
- Chi phí khác bằng tiền	17.426.560.103	17.400.775.034
Cộng	176.468.334.420	210.774.836.785

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.365.404.063	24.830.090.440
- Chi phí nhân công	24.520.438.073	26.842.539.896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.516.432.164	64.865.579.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.574.084.519	64.210.088.601
- Chi phí khác bằng tiền	15.794.740.994	12.625.763.314
Cộng	158.771.099.813	193.374.061.751

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.430.801	381.352.452
- Chi phí nhân công	11.818.329.732	8.761.298.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	822.087.212	736.693.399
- Thuê, phí, lệ phí	270.674.513	*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.893.240	2.746.418.956
- Chi phí khác bằng tiền	1.631.819.109	4.775.011.720
Cộng	17.697.234.607	17.400.775.034

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý TSCĐ	121.500.000	132.000.000
- Bảo hiểm bồi thường	*	639.396.307
- Các khoản khác	173.018.593	62.946.901
Cộng	294.518.593	834.343.208

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	*	*
- Các khoản khác	271.658.710	99.404.726
Cộng	271.658.710	99.404.726

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.510.781.223		11.830.662.542	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.062.582.237	(1.791.102.614)	196.907.977.271	(1.791.102.614)
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		10.000.000.000	
Đầu tư dài hạn				
Cộng	241.573.363.460	(1.791.102.614)	218.738.639.813	(1.791.102.614)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	634.712.442.208		657.316.362.290	
Phải trả người bán, phải trả khác	318.066.675.719		315.649.291.057	
Chi phí phải trả	428.956.881.250		394.381.586.259	
Cộng	1.381.735.999.177		1.367.347.239.606	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.510.781.223			11.510.781.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.272.283.383	181.790.298.854		210.062.582.237
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Đầu tư dài hạn				
Cộng	59.783.064.606	181.790.298.854		241.573.363.460
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.830.662.542			11.830.662.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.210.067.254	181.697.910.017		196.907.977.271
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Đầu tư dài hạn				
Cộng	37.040.729.796	181.697.910.017		218.738.639.813

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	44.628.180.000	590.084.262.208	-	634.712.442.208
Phải trả người bán, phải trả khác	12.837.436.214	305.229.239.505	-	318.066.675.719
Chi phí phải trả	-	428.956.881.250	-	428.956.881.250
Cộng	57.465.616.214	1.324.270.382.963	-	1.381.735.999.177
Số đầu năm				
Vay và nợ	46.861.954.873	610.454.407.417	-	657.316.362.290
Phải trả người bán, phải trả khác	9.146.176.129	306.503.114.928	-	315.649.291.057
Chi phí phải trả	-	394.381.586.259	-	394.381.586.259
Cộng	56.008.131.002	1.311.339.108.604	-	1.367.347.239.606

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	168.158.915.944	168.158.915.944
Tổng doanh thu thuần	168.158.915.944	168.158.915.944
Chi phí bộ phận	158.771.099.910	158.771.099.910
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.387.816.034	9.387.816.034
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		17.697.234.607
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(8.309.418.573)
Doanh thu hoạt động tài chính		3.195.951.190
Chi phí tài chính		37.273.913.987
Thu nhập khác		294.518.593
Chi phí khác		271.658.710
Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		(42.364.521.487)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Năm nay

VND

Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT

384.805.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Phụ lục 1:

2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu tư vào công ty con	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Dầu tư vào công ty liên doanh liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô(*)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng cộng	61.600.000.000	59.800.000.000	1.800.000.000	59.800.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con				
- Công ty CP cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô(*)	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

(*) Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã ngưng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phụ lục 2:**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm	28.207.568.756	-	1.079.905.905.770	1.287.119.120	1.109.400.593.646
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	558.408.002	-	558.408.002
Số giảm trong năm	-	-	535.641.081	-	535.641.081
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	22.766.921	-	22.766.921
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.207.568.756	-	1.079.347.497.768	1.287.119.120	1.108.842.185.644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.580.095.383	-	660.675.326.074	1.068.186.817	671.323.608.274
Số tăng trong năm	750.828.540	-	55.341.281.564	113.290.337	56.205.400.441
- <i>Khấu hao trong năm</i>	750.828.540	-	55.341.281.564	113.290.337	56.205.400.441
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	535.641.081	-	535.641.081
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	535.641.081	-	535.641.081
Số dư cuối năm	10.330.923.923	-	715.480.966.557	1.181.477.154	726.993.367.634
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.627.473.373	-	419.230.579.696	218.932.303	438.076.985.372
Tại ngày cuối năm	17.876.644.833	-	363.866.531.211	105.641.966	381.848.818.010

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2019 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

108.776.079.351 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đem cầm cố, thế chấp:

357.184.934.710 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Phụ lục 3:****17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	44.628.180.000	44.628.180.000	19.159.445.268	21.393.220.141	46.861.954.873	46.861.954.873	1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Vay cán bộ nhân viên</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>900.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>		
Nợ đến hạn trả	42.778.180.000	42.778.180.000	17.759.445.268	20.493.220.141	45.511.954.873	45.511.954.873	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền VND	6.400.000.000	6.400.000.000	6.000.000.000	7.600.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch</i>	<i>6.400.000.000</i>	<i>6.400.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>7.600.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>		
Tiền USD	36.378.180.000	36.378.180.000	11.759.445.268	12.893.220.141	37.511.954.873	37.511.954.873	31.985.120.000	31.985.120.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>30.802.980.000</i>	<i>30.802.980.000</i>	<i>6.171.280.000</i>	<i>7.353.420.000</i>	<i>31.985.120.000</i>	<i>31.985.120.000</i>		
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>5.575.200.000</i>	<i>5.575.200.000</i>	<i>5.588.165.268</i>	<i>5.539.800.141</i>	<i>5.526.834.873</i>	<i>5.526.834.873</i>		
Vay dài hạn	590.084.262.208	590.084.262.208	2.122.495.307	22.492.640.516	610.454.407.417	610.454.407.417		
Vay VND	132.174.374.907	132.174.374.907	-	8.400.000.000	140.574.374.907	140.574.374.907		
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch</i>	<i>132.174.364.917</i>	<i>132.174.364.917</i>	<i>-</i>	<i>8.400.000.000</i>	<i>140.574.364.917</i>	<i>140.574.364.917</i>		
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>	<i>9.990</i>		
Vay USD	457.909.887.301	457.909.887.301	2.122.495.307	14.092.640.516	469.880.032.510	469.880.032.510	251.620.640.110	251.620.640.110
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>245.418.469.295</i>	<i>245.418.469.295</i>	<i>1.136.595.707</i>	<i>7.338.766.522</i>	<i>251.620.640.110</i>	<i>251.620.640.110</i>		
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>212.491.418.006</i>	<i>212.491.418.006</i>	<i>985.899.600</i>	<i>6.753.873.994</i>	<i>218.259.392.400</i>	<i>218.259.392.400</i>		
Cộng	679.340.622.208	679.340.622.208	40.441.385.843	65.279.080.798	704.178.317.163	704.178.317.163	218.259.392.400	218.259.392.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Chi tiết số dư vay VND**

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Vay cá nhân	1	12%	3.300.000.000	1.850.000.000		
Ngân hàng Phát triển 01/2006/HBTD	10	7,80%	81.000.000.000	50.354.135.375	2.800.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HBTD	11	7,80%	122.778.000.000	88.220.229.542	3.600.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HDTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			263.798.000.000	140.424.374.907	6.400.000.000	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	370.000	350.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	677.500	435.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	10.843.221	541.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam						
Indovinabank						
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.387.284	240.000	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			38.245.000	21.278.006	1.566.000	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Phụ lục 4:**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(769.327.896.416)	(632.957.523.974)
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(64.511.778.689)	(64.511.778.689)
- Trích lập các quỹ						-
- Tặng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức						-
- Phân loại theo IT 200						-
- Giảm khác					(609.000.000)	(609.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(834.448.675.105)	(698.078.302.663)
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					(42.364.521.487)	(42.364.521.487)
- Trích lập các quỹ						-
- Tặng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác					(283.293.923)	(283.293.923)
Số cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(877.096.490.515)	(740.726.118.073)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

